

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 767/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ một số điều của Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 261/2012/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2012 của liên bộ: Tài chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ đầu tư và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 99/TTr-SNN ngày 17 tháng 9 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ một số điều của Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông

thôn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 261/2012/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác, tư nhân (sau đây gọi tắt là các tổ chức, cá nhân) thực hiện các hoạt động đầu tư, quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

2. Cơ quan nhà nước và các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.”.

2. Sửa đổi điểm a, khoản 1, Điều 3 như sau:

“a) Các tổ chức, cá nhân phải có phương án tổ chức sản xuất kinh doanh được đa số người dân vùng hưởng lợi nhất trí, Ủy ban nhân dân cấp xã và cấp huyện nhất trí thông qua bằng văn bản. Trong phương án tổ chức sản xuất kinh doanh, giá bán nước sinh hoạt phải được tính đúng, tính đủ theo quy định;”.

3. Sửa đổi khoản 2, Điều 4 như sau:

“2. Đối với địa bàn chưa có tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ cấp nước (dự án đầu tư xây dựng mới), nếu có từ 2 tổ chức, cá nhân trở lên tham gia đầu tư thì việc lựa chọn tổ chức, cá nhân đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn (đơn vị chủ đầu tư) được tiến hành theo quy định của pháp luật về đấu thầu và giao Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh là bên mời thầu (trong trường hợp phải tổ chức đấu thầu).

Trong trường hợp không có tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, thì Nhà nước trực tiếp đầu tư và giao cho đơn vị sẽ thực hiện việc quản lý công trình sau đầu tư làm nhiệm vụ chủ đầu tư. Việc lựa chọn chủ đầu tư và đơn vị quản lý công trình theo thứ tự ưu tiên: Đơn vị sự nghiệp công lập, UBND cấp xã.

4. Sửa đổi điểm a, điểm b và bổ sung điểm c, khoản 1, Điều 5 như sau:

“a) Đối với các dự án, công trình có các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư:

Được hưởng mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, nguồn vốn ngân sách Trung ương, nguồn vốn lồng ghép của các chương trình, dự án khác và nguồn vốn Ngân sách tỉnh) theo tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

+ Hỗ trợ 45% đối với vùng thị trấn;

+ Hỗ trợ 70% đối với các xã thuộc các huyện, thành phố: Hiệp Hòa, Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang và các xã không phải là xã miền núi thuộc các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế;

+ Hỗ trợ 85% đối với các xã miền núi thuộc các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế;

+ Hỗ trợ 90% đối với địa bàn đặc biệt khó khăn và vùng có tỷ lệ trên 50% dân tộc thiểu số.

Phần còn lại do các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư đóng góp và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác; nhân dân tự đầu nối từ đồng hồ đo nước vào đến hộ sử dụng nước.

b) Đối với các dự án, công trình do Nhà nước trực tiếp đầu tư.

Các dự án, công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung do Nhà nước trực tiếp đầu tư thì ngân sách nhà nước đầu tư 100% theo tổng dự toán của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ phần còn lại ngoài phần vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và nguồn vốn ngân sách Trung ương); nhân dân tự đầu nối từ đồng hồ đo nước vào đến hộ sử dụng nước.

c) Phương pháp tính mức hỗ trợ đối với dự án, công trình liên xã, thị trấn có mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước khác nhau:

Đối với hệ thống công trình xử lý nước: Phân bổ chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của hệ thống công trình xử lý nước cho từng xã, thị trấn theo tỷ lệ công suất cấp nước của xã, thị trấn đó trên tổng công suất cấp nước của công trình; mức hỗ trợ bằng tiền của từng xã, thị trấn bằng (=) chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của hệ thống công trình xử lý nước phân bổ cho xã, thị trấn nhân (x) với tỷ lệ % mức hỗ trợ theo quy định; mức hỗ trợ bằng tiền của cả công trình bằng (=) tổng mức hỗ trợ bằng tiền của tất cả các xã, thị trấn.

Đối với mạng lưới đường ống cung cấp nước: Thuộc địa bàn xã, thị trấn nào thì áp dụng theo tỷ lệ % mức hỗ trợ của xã, thị trấn đó.

Chi khác của dự án: Phương pháp tính tương tự như đối với hệ thống công trình xử lý nước.”

5. Bổ sung khoản 3, 4, 5, 6 và 7 vào Điều 6 như sau:

“3. Chủ đầu tư được áp dụng hình thức tự thực hiện đối với các gói thầu của dự án khi chủ đầu tư có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 61 của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Các gói thầu thuộc dự án không áp dụng hình thức tự thực hiện thì thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Trong quá trình thi công xây dựng, giao Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh theo dõi, kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc thi công đúng thiết kế - dự toán đã được phê duyệt; khi phát hiện việc thi công không đúng với thiết kế được duyệt, làm giảm giá trị công trình (vẫn đảm bảo quy mô mục tiêu dự án) phải lập biên bản xác định giá trị khối lượng thi công giảm làm cơ sở giảm trừ khi thanh quyết toán hoặc yêu cầu chủ đầu tư thi công theo đúng thiết kế. Chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp hồ sơ thiết kế - dự toán và các tài liệu có liên quan cho Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh để theo dõi, kiểm tra, giám sát.

Kinh phí theo dõi, kiểm tra, giám sát dự án, công trình được lập dự toán và được tính vào tổng mức đầu tư của dự án, phù hợp với thời gian giám sát dự án nhưng không quá 1% trên tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của dự án.

5. Trường hợp chủ đầu tư điều chỉnh thiết kế - dự toán: Nếu dự toán sau khi điều chỉnh tăng thêm so với dự toán ban đầu thì chủ đầu tư phải tự bỏ vốn đầu tư phần tăng thêm; nếu dự toán sau khi điều chỉnh giảm so với dự toán ban đầu thì phần hỗ trợ của ngân sách nhà nước sẽ được giảm tương ứng theo tỷ lệ hỗ trợ quy định.

6. Tất cả các công trình, hạng mục công trình đều phải được Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh nghiệm thu trước khi bàn giao đưa vào sử dụng. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh.

7. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư triển khai thực hiện dự án, công trình không đúng theo các nội dung được phê duyệt do lỗi của mình gây ra thì phải xem xét xử lý theo quy định. Mọi thiệt hại do dự án, công trình bị thu hồi tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phải chịu trách nhiệm thanh toán.”.

6. Bổ sung Điều 6a:

“Điều 6a. Lập dự án đầu tư

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Trong quá trình lập dự án đầu tư lấy ý kiến đóng góp của Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh.

2. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, kiểm tra, xem xét nội dung, trình tự, thủ tục hồ sơ và có ý kiến bằng văn bản gửi cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.”.

7. Bổ sung Điều 6b:

“Điều 6b. Giảm giá khi lựa chọn nhà thầu

Đối với các gói thầu theo hình thức tự thực hiện và các gói thầu thực hiện theo hình thức chỉ định thầu (bao gồm cả các gói thầu tư vấn và gói thầu thi công xây dựng...) thì chủ đầu tư phải đề xuất tỷ lệ giảm giá gói thầu.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2, Điều 7 như sau:

“a) Vốn hỗ trợ đầu tư: Việc cấp phát, thanh toán vốn hỗ trợ đầu tư được thực hiện qua Kho bạc Nhà nước tỉnh và theo tiến độ thi công xây dựng công trình. Việc giải ngân được tiến hành khi có hồ sơ nghiệm thu theo đúng các quy định hiện hành. Phần vốn góp của tổ chức, cá nhân phải được giải ngân đồng thời với vốn hỗ trợ của Nhà nước theo tỷ lệ góp vốn của từng công trình.

Vốn ngân sách nhà nước cấp phát hàng năm cho dự án, công trình chỉ là khoản tạm ứng; vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ chính thức được xác định sau khi phê duyệt quyết toán dự án, công trình.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Xử lý các dự án, công trình đầu tư dở dang

Đối với các dự án, công trình đang xây dựng dở dang bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, chưa đưa vào sử dụng, nếu có tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thì tiến hành quyết toán vốn đã đầu tư, đánh giá, xác định giá trị tài sản còn lại của công trình để bàn giao cho chủ đầu tư mới. Chủ đầu tư mới lập dự án mới có sự kế thừa tài sản còn lại của dự án, công trình đã đầu tư. Tổng mức đầu tư của dự án mới bao gồm cả phần vốn của tài sản kế thừa theo đánh giá xác định giá trị còn lại hoặc theo quyết định phê duyệt quyết toán của công trình (trường hợp không phải xác định lại giá trị tài sản). Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân đầu tư và nội dung, các mức hỗ trợ đầu tư được thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Quy định này.

Trường hợp vốn ngân sách nhà nước đã hỗ trợ đầu tư cho dự án, công trình cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 5 quy định này thì Nhà nước không thu lại phần vốn đã cấp vượt. Tổ chức, cá nhân nhận nợ với Nhà nước và thực hiện thu hồi, quản lý sử dụng nguồn vốn khấu hao đối với khoản vốn đã cấp vượt theo quy định tại Điều 9 Quy định này.”

10. Sửa đổi Điều 10 như sau:

“Điều 10. Quy định về giá tiêu thụ nước sạch

Giá bán nước sạch thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên Bộ: Tài chính - Xây dựng - Nông nghiệp & PTNT hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn; Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có). Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ cung cấp nước sạch lập phương án giá, báo cáo Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét phê duyệt giá bán nước sạch cho các đối tượng sử dụng của từng công trình trên địa bàn.”

11. Bổ sung điểm c, khoản 2, Điều 13 như sau:

“c) Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư các dự án, công trình do các tổ chức cá nhân tham gia đầu tư theo quy định.”

12. Bổ sung điểm c, khoản 3, Điều 13 như sau:

“c) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát, quản lý phần vốn của Nhà nước đầu tư vào các dự án, công trình từ khi đầu tư xây dựng và trong quá trình vận hành khai thác theo quy định.”

13. Sửa đổi khoản 4, Điều 13 như sau:

“4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định hiện hành và kiểm tra việc thực hiện.”

14. Bổ sung khoản 4, khoản 5, Điều 16 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân quản lý công trình phải lập báo cáo kê khai công trình theo Điều 19 và thực hiện hạch toán công trình theo Điều 20 Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

5. Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định hiện hành.”

15. Sửa đổi khoản 1, Điều 17 như sau:

“1. Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, Điều 6a, khoản 4, Điều 6 Quy định này.”

16. Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 11; khoản 6, Điều 14; khoản 3, Điều 15.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thái